CTCP Xây dựng Cao Su Đồng Nai (UPCOM: CDR)

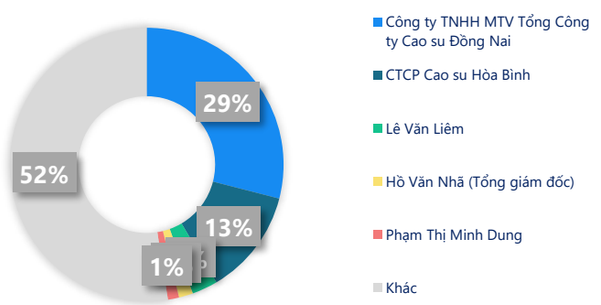
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

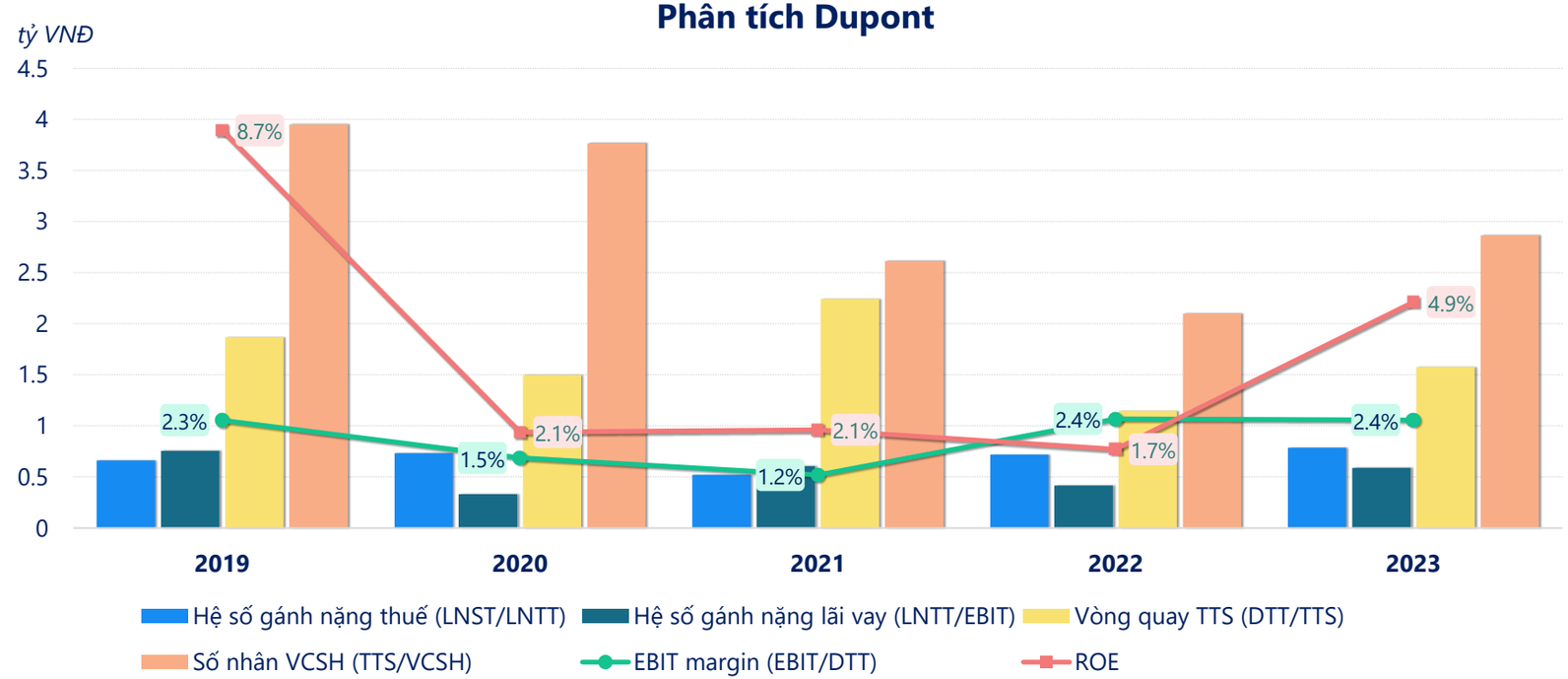
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	5,600
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,500 - 7,053
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12
Số lượng CPLH (CP)	2,133,271
KLGD BQ 20 phiên (CP)	170
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.34
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
CDR	-10.8%	1.8%	0.0%	-16.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

116

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 55.9| 92.2%

LN sau thuế

2023

1.26

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.83| 194%

ROE

2023

4.9%

+/- YoY: ▲ 3.2%

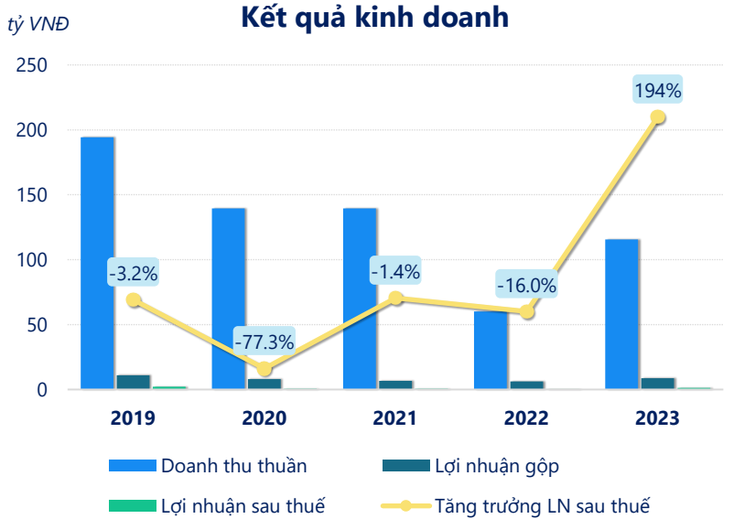
ROA

2023

1.7%

+/- YoY: ▲ 0.9%

Kết quả kinh doanh

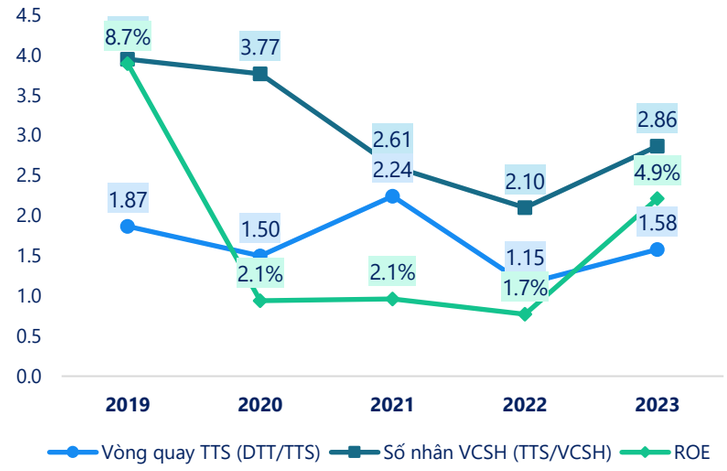


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.35%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.59**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

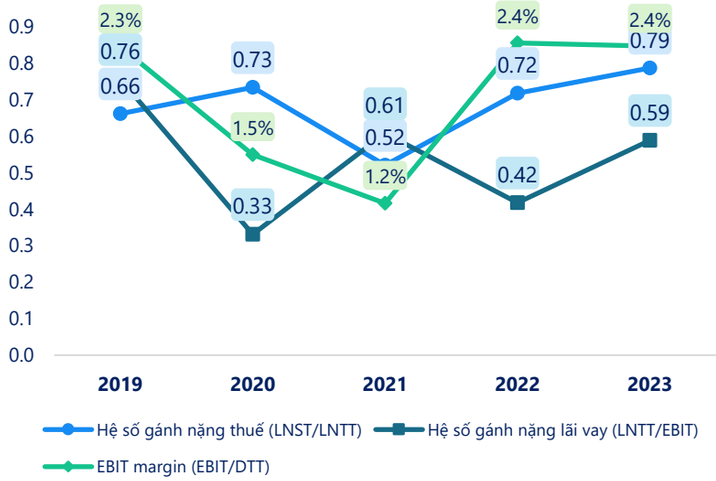
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **CDR** ghi nhận doanh thu thuần **115.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.26** tỷ đồng, lần lượt **tăng 92.2%** và **tăng 194%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.92%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

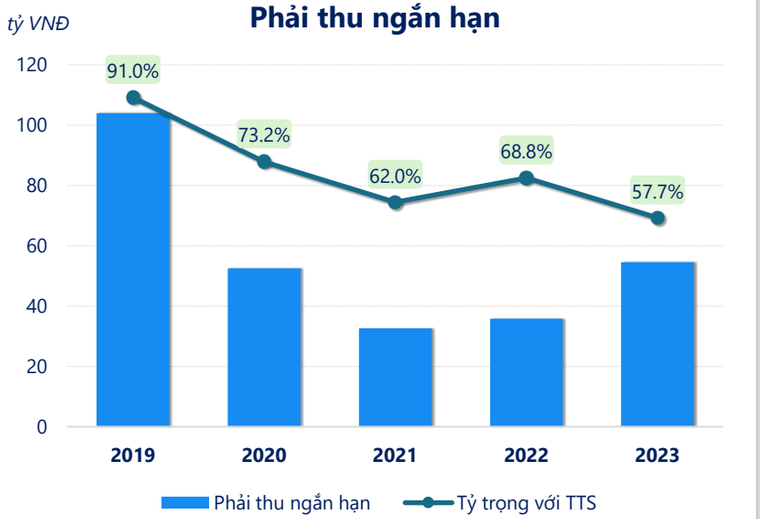


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.58**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.86** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

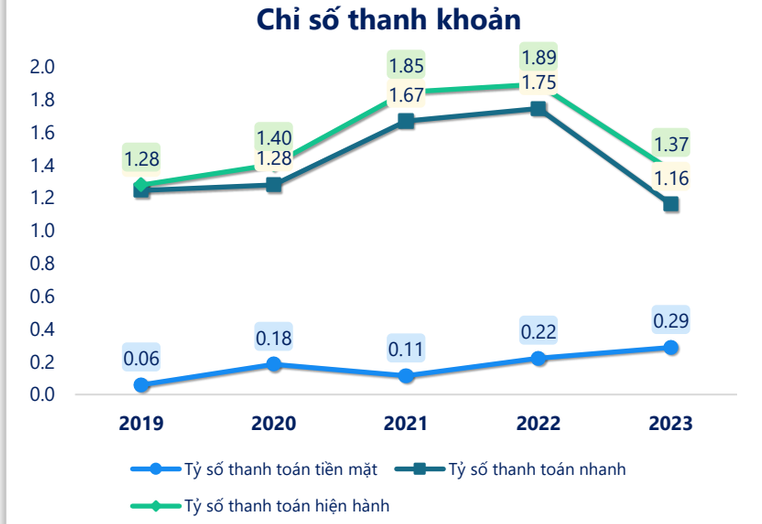
Phải thu ngắn hạn



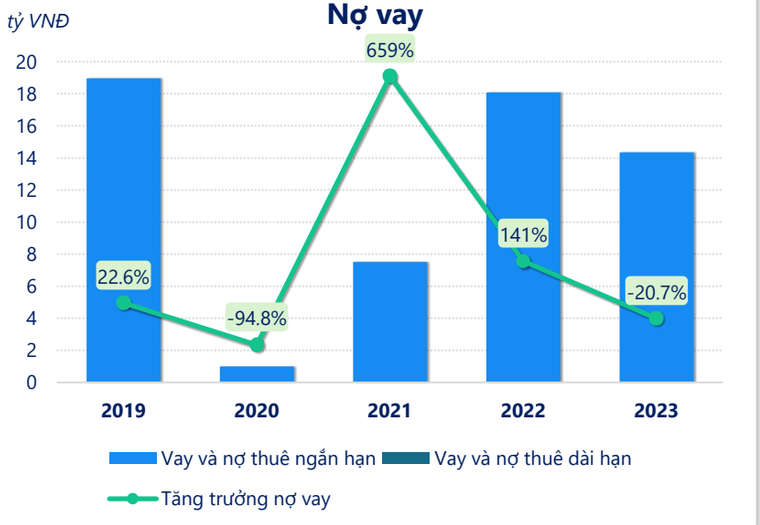
Hàng tồn kho



Chỉ số thanh khoản



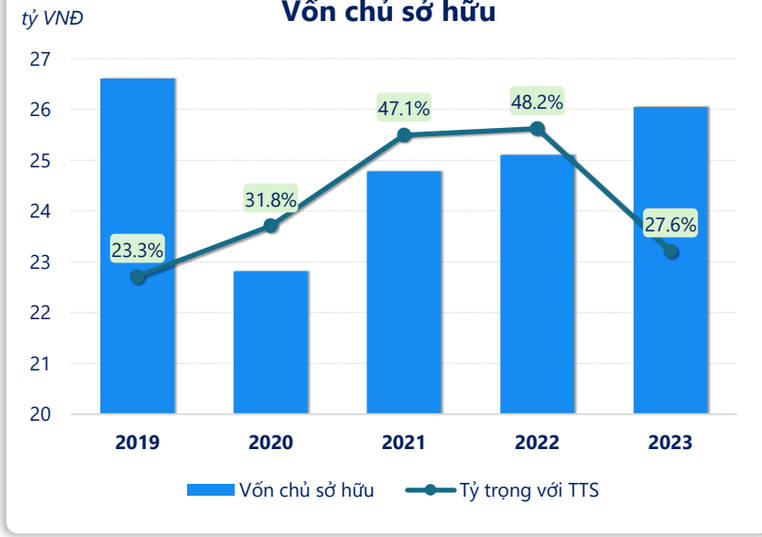
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Xây dựng Cao Su Đồng Nai (UPCOM: CDR)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**94.4**	**52.1**	**81.3%**
Tài sản ngắn hạn	93.6	51.1	83.2%
Tiền và tương đương tiền	19.7	6.01	227%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.00	5.00	-40.0%
Phải thu ngắn hạn	54.5	35.8	52.2%
Hàng tồn kho	14.1	3.99	255%
Tài sản ngắn hạn khác	2.26	0.27	727%
Tài sản dài hạn	**0.85**	**0.99**	**-14.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.69	0.86	-20.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.14**	**0.11**	**28.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	68.4	27.0	154%
Nợ ngắn hạn	**68.4**	**27.0**	**154%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14.3	18.1	-20.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.8	5.87	169%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**26.0**	**25.1**	**3.8%**
Vốn chủ sở hữu	**26.0**	**25.1**	**3.8%**
Vốn điều lệ	21.3	21.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**194**	**139**	**140**	**60.1**	**116**
Giá vốn hàng bán	183	131	133	53.9	107
Lợi nhuận gộp	**11.0**	**8.04**	**6.71**	**6.24**	**8.71**
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.48	0.27	0.04
Chi phí TC	1.12	1.43	0.64	0.83	1.12
Chi phí lãi vay	**1.11**	**1.42**	**0.63**	**0.83**	**1.12**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.02	0	0	0	0.01
Chi phí QLDN	6.77	6.08	5.90	5.27	6.25
LN thuần từ HĐKD	**3.10**	**0.55**	**0.64**	**0.40**	**1.38**
Lợi nhuận khác	0.34	0.16	0.33	0.20	0.22
LN trước thuế	**3.44**	**0.70**	**0.98**	**0.60**	**1.60**
Lợi nhuận sau thuế	**2.28**	**0.52**	**0.51**	**0.43**	**1.26**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.28**	**0.52**	**0.51**	**0.43**	**1.26**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.80	23.1	-2.10	-13.2	15.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.49	0.01	-9.68	5.50	2.51
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.22	-19.2	5.73	9.97	-4.20
Tiền đầu kỳ	12.2	5.17	9.71	3.17	6.01
Lưu chuyển tiền thuần	**-7.07**	**3.90**	**-6.06**	**2.26**	**13.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.03	-0.48	0.58	0.12
Tiền cuối kỳ	5.17	9.04	3.17	6.01	19.7